

Số: /BC-CTK

Ninh Bình, ngày tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình

Tháng Hai năm 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, toàn tỉnh đã hoàn thành việc thu hoạch cây trồng vụ Đông; hiện nay, các địa phương trong tỉnh đang tập trung gieo cấy lúa vụ Đông Xuân đảm bảo trong khung thời vụ tốt nhất, phần đầu hoàn thành gieo cấy xong trước ngày 25/02/2024; tiếp tục gieo trồng cây màu theo kế hoạch đề ra, tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi và thủy sản; triển khai trồng rừng, trồng cây nhân dịp xuân mới.

1.1. Nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

Sản xuất vụ Đông: Theo kết quả điều tra, diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông năm 2023-2024 trên địa bàn toàn tỉnh đạt trên 7,6 nghìn ha, giảm 2,3% (- 0,2 nghìn ha) so với cùng vụ năm trước, trong đó: diện tích ngô đạt 1,5 nghìn ha, tăng 8,1% (+ 0,1 nghìn ha); cây lấy củ có chất bột đạt 0,7 nghìn ha, giảm 5,1% (- 0,04 nghìn ha); cây có hạt chứa dầu đạt 0,3 nghìn ha, tăng 15,7% (+ 0,04 nghìn ha); cây rau, đậu các loại và hoa đạt 4,6 nghìn ha, giảm 6,1% (- 0,3 nghìn ha); cây hàng năm khác diện tích đạt 0,5 nghìn ha, tăng 1,1% (+ 0,01 nghìn ha).

Những năm gần đây, diện tích cây vụ Đông có xu hướng giảm ở hầu hết các huyện, thành phố, nguyên nhân do lực lượng lao động có sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp, dịch vụ, một phần diện tích được chuyển đổi mục đích sử dụng phục vụ phát triển các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và quy hoạch khu dân cư; việc ký kết, bao tiêu đầu ra đối với sản phẩm trồng trọt cho người nông dân đã được một số doanh nghiệp thực hiện, xong chưa ổn định vẫn còn tình trạng được mùa, mất giá nên chưa khuyến khích được người nông dân đầu tư thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích cây trồng vụ Đông.

Sản xuất vụ Xuân: Trong tháng, các địa phương đang tập trung gieo cấy lúa và trồng màu vụ Xuân. Việc ứng dụng kỹ thuật mạ khay cấy máy để đẩy nhanh tiến độ gieo cấy tiếp tục được thực hiện. Đến ngày 21/02/2024, toàn tỉnh gieo cấy được 36,4 nghìn ha lúa, đạt 92,9% kế hoạch, trong đó huyện Nho Quan 7,1 nghìn ha, huyện Yên Mô 6,4 nghìn ha, huyện Yên Khánh 7,3 nghìn ha, huyện Kim Sơn 7,2 nghìn ha... Diện tích lúa gieo sạ là 19,6 nghìn ha.

Tính đến thời điểm này, toàn tỉnh đã trồng được 4.184 ha cây màu vụ Xuân, trong đó: 984 ha ngô; 1.473 ha lạc, 135 ha khoai lang và 1.592 ha rau, đậu, cây khác các loại.

1.1.2. Chăn nuôi

Các cấp, các ngành đã chủ động phối hợp tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm giúp các hộ chăn nuôi yên tâm hơn trong việc tái đàn, mở rộng quy mô sản xuất.

Trong tháng, hoạt động chăn nuôi diễn ra thuận lợi, giá cả ổn định đảm bảo nguồn cung thực phẩm dồi dào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn. Ước tính tại thời điểm báo cáo: đàn trâu đạt 12,7 nghìn con, giảm 0,4% (- 0,05 nghìn con); đàn bò đạt 35,0 nghìn con, giảm 0,4% (- 0,1 nghìn con); đàn lợn đạt 275,5 nghìn con, tăng 1,0% (+ 2,7 nghìn con); đàn gia cầm đạt 6,1 triệu con tăng 1,5% (+ 0,09 triệu con), trong đó đàn gà đạt 4,3 triệu con, tăng 1,8% (+ 0,08 triệu con) so với cùng thời điểm năm trước.

Tình hình dịch bệnh: Bệnh tả lợn châu Phi có xu hướng giảm nhanh, đến ngày 22/02/2024 toàn tỉnh chỉ còn xã Gia Minh, huyện Gia Viễn còn ổ dịch chưa qua 21 ngày. Lũy kế từ đầu năm, tổng số lợn phải tiêu hủy bắt buộc là 51 con, trọng lượng tiêu hủy 2,36 tấn. Đàn trâu, bò và gia cầm phát triển ổn định không có dịch bệnh xảy ra.

1.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung cho việc trồng rừng, trồng cây vụ Xuân, chăm sóc, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng.

Sáng ngày 15/02/2024 tức ngày Mừng 6 tháng Giêng năm Giáp Thìn, Lễ phát động Tết trồng cây trên địa bàn tỉnh được thực hiện tại 08 điểm; trong đó địa điểm phát động Tết trồng cây của tỉnh tổ chức tại Nút giao cao tốc Mai Sơn - Quốc lộ 45 với tuyến đường Đông Tây, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp. Số cây trồng trong ngày đầu Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” Xuân Giáp Thìn là trên 95,5 nghìn cây, trong đó tại các điểm phát động là 672

cây, trên địa bàn huyện, thành phố là gần 94,9 nghìn cây, bao gồm các loại cây như: Sao đen, Xà cừ, Bằng lăng, Xoài, Sầu, Keo, Lim xẹt, Phi lao,...

Trong tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 10,5 ha, tăng 16,7% (+ 1,5 ha) so với cùng tháng năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 101,8 nghìn cây, tăng 11,9% (+ 10,8 nghìn cây); sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,9 nghìn m³, tăng 2,8%; sản lượng củi khai thác ước đạt 1,9 nghìn ste, tăng 1,6%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 192,9 nghìn cây, tăng 4,3% (+ 7,9 nghìn cây); sản lượng gỗ khai thác đạt 3,7 nghìn m³, tăng 1,9%; sản lượng củi khai thác 3,9 nghìn ste, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Thủy sản

Trong tháng, thủy sản nuôi trồng phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Đối với diện tích đã thu hoạch xong, các hộ tiến hành vệ sinh, cải tạo ao đầm, lấy nước vào ao nuôi, chuẩn bị các trang thiết bị cần thiết để đảm bảo cho vụ nuôi mới.

Sản lượng thủy sản ước tính tháng Hai đạt 5,5 nghìn tấn, tăng 4,3% so với tháng Hai năm 2023. Bao gồm: sản lượng cá đạt 3,0 nghìn tấn, tăng 4,1%; tôm đạt 0,2 nghìn tấn, tăng 7,8%; thủy sản khác đạt 2,3 nghìn tấn, tăng 4,3%. Sản lượng nuôi trồng đạt 5,0 nghìn tấn, tăng 4,9%; sản lượng khai thác đạt 0,5 nghìn tấn, giảm 1,6%.

Tính chung lại, sản lượng thủy sản 02 tháng đầu năm 2024 ước đạt 10,9 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản lượng cá đạt 6,0 nghìn tấn, tăng 3,4%; tôm đạt 0,3 nghìn tấn, tăng 8,4%; thủy sản khác đạt 4,6 nghìn tấn, tăng 2,6%. Sản lượng nuôi trồng ước đạt 9,8 nghìn tấn, tăng 3,4%. Sản lượng khai thác ước đạt 1,1 nghìn tấn, tăng 1,3%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp tháng Hai năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước do tháng Hai năm nay trùng vào kỳ nghỉ Tết nên hầu hết các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đều sắp xếp công việc, bố trí cho cán bộ, công nhân nghỉ Tết từ ngày 08 tháng Hai (ngày 29 tháng Chạp năm Quý Mão) đến hết ngày 14 tháng Hai (ngày 05 tháng Giêng năm Giáp Thìn).

Chỉ số công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng Hai ước tính giảm 5,36% so với cùng tháng năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,72%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,97%; công nghiệp sản xuất và phân phối

điện tăng 83,72%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,38%.

So với tháng trước (tháng 01/2024), chỉ số IIP toàn tỉnh tháng này giảm 16,94%, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 24,65%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 16,52%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 29,65%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,19%.

Tính chung lại 02 tháng đầu năm 2024 chỉ số IIP toàn tỉnh tăng 2,81%, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 37,70%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,36%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 58,12%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,66%.

Giá trị sản xuất: Tính theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tháng Hai ước đạt 7.268,9 tỷ đồng, giảm 3,4% so với tháng 02/2023. Trong đó: công nghiệp khai khoáng ước đạt 56,2 tỷ đồng, tăng 13,0%; công nghiệp chế biến, chế tạo 7.109,7 tỷ đồng, giảm 4,0%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện 74,8 tỷ đồng, tăng 85,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 28,2 tỷ đồng, tăng 4,7%.

Tính chung lại, giá trị sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh ước đạt 15.906,5 tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: công nghiệp khai khoáng ước đạt 123,5 tỷ đồng, tăng 27,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo 15.553,9 tỷ đồng, tăng 4,3%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện 173,7 tỷ đồng, tăng 61,0%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 55,4 tỷ đồng, tăng 6,2%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Trong tháng Hai năm 2024 một số sản phẩm công nghiệp tăng so với cùng tháng năm trước là: đá các loại 0,3 triệu m³, tăng 11,4%; ngô ngọt đóng hộp 0,3 nghìn tấn, tăng 79,8%; dưa đóng hộp 0,5 nghìn tấn, gấp 2,1 lần; nước dưa tươi 0,4 triệu lít, tăng 81,8%; nước khoáng không có ga 0,3 triệu lít, tăng 33,1%; quần áo các loại 5,0 triệu cái, tăng 30,5%; phân Ure 46,9 nghìn tấn, gấp 2,9 lần; phân lân nung chảy 11,6 nghìn tấn, tăng 0,9%; kính nổi 31,3 nghìn tấn, tăng 8,7%; cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại 12,0 tấn, tăng 42,9%; modul camera 18,7 triệu cái, tăng 2,2%; kính máy ảnh 0,2 triệu cái, gấp 2,4 lần; đồ chơi hình con vật 2,5 triệu con, gấp 3,6 lần; điện sản xuất 42,3 triệu Kwh, gấp 5,4 lần; nước máy thương phẩm 2,5 triệu m³, tăng 4,8%;... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có mức sản xuất giảm sút như: thức ăn gia súc 1,5 nghìn tấn, giảm 53,7%; giày dép các loại 4,1 triệu đôi, giảm 16,4%; phân NPK 5,0 nghìn tấn, giảm 40,5%; xi măng (kể cả clanke) 0,3 triệu tấn, giảm 25,1%; thép cán các loại 19,9 nghìn tấn, giảm 10,4%; linh kiện điện tử 7,0 triệu cái, giảm 12,5%; tai nghe điện

thoại di động 50,0 nghìn cái, giảm 83,7%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 2,6 nghìn chiếc, giảm 36,9%; xe ô tô chở hàng 0,6 nghìn chiếc, giảm 21,3%; ghế ngồi dùng cho xe có động cơ 12,4 nghìn chiếc, giảm 40,1%; cần gạt nước ô tô 0,5 triệu cái, giảm 8,5%; điện thương phẩm 0,2 tỷ Kwh, giảm 2,6%;...

Tính chung 02 tháng đầu năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu đạt mức tăng khá so với cùng kỳ gồm: đá các loại 0,7 triệu m³, tăng 36,5%; ngô ngọt đóng hộp 0,6 nghìn tấn, tăng 76,4%; dưa đóng hộp 1,2 nghìn tấn, tăng 34,4%; nước dưa tươi 0,9 nghìn tấn, tăng 91,5%; nước khoáng không có ga 0,7 triệu lít, tăng 25,8%; hàng thêu 0,3 triệu m², gấp 10,9 lần; quần áo các loại 10,3 triệu cái, tăng 27,3%; giày dép các loại 9,7 triệu đôi, tăng 10,1%; phân Ure 90,4 nghìn tấn, tăng 59,2%; phân lân nung chảy 37,0 nghìn tấn, tăng 60,9%; kính nổi 64,6 nghìn tấn, tăng 6,3%; thép cán các loại 47,8 nghìn tấn, tăng 29,9%; cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại 29,9 tấn, tăng 47,3%; linh kiện điện tử 15,8 triệu cái, tăng 4,6%; modul camera 37,0 triệu cái, tăng 3,4%; kính máy ảnh 0,3 triệu cái, gấp 2,2 lần; đồ chơi hình con vật 4,7 triệu con, gấp 2,8 lần; điện sản xuất 0,1 tỷ Kwh, gấp 2,1 lần; điện thương phẩm 0,4 tỷ Kwh, tăng 15,8%; nước máy thương phẩm 4,9 tỷ m³, tăng 4,3%;... Tuy nhiên một số sản phẩm lại có mức giảm sút như: thức ăn gia súc 3,0 nghìn tấn, giảm 46,2%; phân NPK 11,7 nghìn tấn, giảm 15,8%; xi măng (kể cả clanke) 0,8 triệu tấn, giảm 14,8%; tai nghe điện thoại di động 108,1 nghìn cái, giảm 87,9%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 5,9 nghìn chiếc, giảm 30,1%; xe ô tô chở hàng 1,2 nghìn chiếc, giảm 21,9%; ghế ngồi dùng cho xe có động cơ 29,7 nghìn chiếc, giảm 25,2%; cần gạt nước ô tô 1,0 triệu cái, giảm 6,0%;...

Một số sản phẩm tồn kho đến 31/01/2024 là: giày, dép 2,7 triệu đôi; đạm urê 19,1 nghìn tấn; phân NPK 24,6 nghìn tấn; phân lân nung chảy 12,5 nghìn tấn; kính xây dựng 72,9 nghìn tấn; xi măng 55,6 nghìn tấn; thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng 13,6 nghìn tấn; bản vi mạch điện tử 19,5 triệu chiếc; modul camera 17,2 triệu cái; xe ô tô lắp ráp 360 chiếc...

3. Vốn đầu tư phát triển

Tổng số vốn đầu tư phát triển tháng Hai năm 2024 toàn tỉnh ước đạt 2.186,5 tỷ đồng, giảm 3,3% so với cùng tháng năm trước. Trong đó: vốn Nhà nước đạt 294,1 tỷ đồng, giảm 18,8%; vốn ngoài Nhà nước đạt 1.792,6 tỷ đồng, giảm 1,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 99,8 tỷ đồng, tăng 22,8%.

Tính chung lại, tổng vốn đầu tư phát triển 02 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh ước đạt 4.780,1 tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: vốn Nhà nước đạt 763,2 tỷ đồng, giảm 11,7%; vốn ngoài Nhà nước đạt 3.770,6 tỷ đồng, tăng 7,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 246,3 tỷ đồng, tăng 35,3%.

Các công trình có khối lượng vốn đầu tư thực hiện lớn trong tháng Hai năm nay như:

- Khu vực đầu tư công: dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần ước đạt 26,4 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 1) ước đạt 15,0 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 12B đến trung tâm thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn ước đạt 8,5 tỷ đồng; dự án xây dựng quảng trường và tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế ước đạt 7,2 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 1) ước đạt 5,0 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B ước đạt 5,0 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng CSHT khu dân cư xóm Mỹ Hóa, xã Kim Mỹ (giai đoạn 1) ước đạt 3,5 tỷ đồng; dự án xây dựng trường Đại học Hoa Lư (giai đoạn 2) ước đạt 3,0 tỷ đồng;... Dự án sử dụng vốn ODA: Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm, huyện Kim Sơn ước đạt 0,5 tỷ đồng.

- Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất, mua sắm tài sản, lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất camera module của Công ty TNHH MCNEX Vina ước đạt 40,8 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Giày Adora Việt Nam ước đạt 30,8 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Ever great Internation ước đạt 8,9 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH sản xuất giày Chung Jye Việt Nam ước đạt 6,2 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất giày của Công ty TNHH Giày Athena Việt Nam ước đạt 4,7 tỷ đồng;...

Một số dự án, công trình được khởi công mới trong tháng như: Dự án xây dựng CSHT phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư phía sau huyện đội Yên Khánh (giai đoạn 3) với tổng mức đầu tư 122,0 tỷ đồng; dự án xây dựng trường mầm non Nam Bình với tổng mức đầu tư 91,9 tỷ đồng; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư Tam và Tứ Tư Điền, xã Khánh Nhạc với tổng mức đầu tư 80,0 tỷ đồng; dự án đầu tư trang thiết bị âm thanh, ánh sáng chuyên dùng cho Nhà văn hóa trung tâm tỉnh với tổng mức đầu tư 43,0 tỷ đồng; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu nhà văn hóa xóm 5, thôn Nam Cường, Xã Khánh Cường với tổng mức đầu tư 40,0 tỷ đồng;...

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

Bước sang tháng Hai, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, nhất là những ngày trước Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 do nhu cầu mua sắm, đi lại, du lịch, vui chơi, giải trí của người dân đều tăng cao trong dịp Tết.

4.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Sở Công thương cùng các ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố đã chủ động thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2023 và dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, khan hàng, hàng hoá tăng giá đột biến nhất là các mặt hàng thiết yếu, có nhu cầu tiêu dùng cao trong dịp Tết. Các doanh nghiệp đầu mối, doanh nghiệp phân phối và cơ sở sản xuất kinh doanh chuẩn bị cơ bản đủ lượng hàng dự kiến cung cấp ra thị trường, hàng hóa đa dạng về chủng loại, phong phú về mẫu mã. Bên cạnh đó luôn quan tâm tới việc tổ chức tốt hệ thống phân phối để đưa hàng Tết đến tay người tiêu dùng, đặc biệt là hàng bình ổn giá thông qua việc tổ chức các điểm bán hàng Tết, Hội chợ, phiên chợ Tết.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng Hai ước đạt trên 7.215,5 tỷ đồng, tăng 43,0% so với tháng 02/2023. Tính chung lại cả 02 tháng đầu năm 2024, doanh thu bán lẻ hàng hoá toàn tỉnh đạt trên 14.475,7 tỷ đồng, tăng 40,3% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm hàng hoá đều có doanh thu bán lẻ tăng, trong đó các nhóm tốc độ tăng cao là: lương thực, thực phẩm ước đạt 5.587,0 tỷ đồng, tăng 49,5%; hàng may mặc 777,5 tỷ đồng, tăng 57,8%; vật phẩm văn hoá, giáo dục 82,0 tỷ đồng, tăng 59,4%; xăng, dầu các loại 1.405,7 tỷ đồng, tăng 53,4%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) 116,3 tỷ đồng, tăng 42,6%; hàng hóa khác 201,6 tỷ đồng, tăng 55,0%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 637,9 tỷ đồng, tăng 43,0%;...

Doanh thu hoạt động lưu trú ăn uống và dịch vụ du lịch lữ hành trong tháng Hai và 02 tháng đầu năm nay đạt được tốc độ tăng trưởng cao khi lượng khách du lịch đến Ninh Bình tiếp tục tăng. Trong tháng Hai, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống toàn tỉnh ước đạt trên 800,7 tỷ đồng, tăng 41,6% so với tháng 02/2023; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 8,7 tỷ đồng, gấp trên 11,6 lần; doanh thu một số ngành dịch vụ khác ước đạt 510,6 tỷ đồng, tăng 14,2%. Tính chung 02 tháng đầu năm nay, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện trên toàn tỉnh ước đạt gần 1.526,7 tỷ đồng, tăng 35,0% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành 14,9 tỷ đồng, gấp 11,8 lần; doanh thu một số ngành dịch vụ khác 1.014,2 tỷ đồng, tăng 10,2%.

4.2. Chỉ số giá

Là tháng có Tết Nguyên đán, thời điểm mua sắm lớn nhất trong năm của người dân nên áp lực tăng giá lên các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, đặc biệt là các hàng hóa được tiêu dùng nhiều trong dịp Tết là rất lớn. Tuy nhiên, với sự chủ động của các cấp, các ngành trong việc thực hiện các giải pháp đảm bảo cung cầu hàng hóa, cùng sự chuẩn bị đầy đủ lượng hàng hóa của các doanh nghiệp đầu mối, doanh nghiệp phân phối và cơ sở sản xuất kinh doanh, nguồn cung hàng hóa trên địa bàn tỉnh được đảm bảo, vì thế thị trường hàng hóa và dịch vụ trong tháng nhìn chung vẫn ổn định, không có sự tăng giá đột biến.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ chung (CPI) trong tháng Hai năm 2024 tăng 1,45% so với tháng trước, tăng 1,64% so với tháng 12/2023 và tăng 4,51% so với cùng tháng năm trước. CPI bình quân 02 tháng đầu năm 2024 tăng 3,91% so với cùng kỳ năm 2023.

So với tháng trước, giá các nhóm hàng hóa, dịch vụ diễn biến chủ yếu theo chiều hướng tăng. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có đến 08 nhóm có chỉ số giá tăng, chỉ có 03 nhóm giữ chỉ số giá ổn định. Các nhóm có chỉ số giá tăng gồm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng mạnh nhất với mức tăng 2,67% (trong đó: nhóm lương thực tăng 3,7%, nhóm thực phẩm tăng 3,52%, nhóm ăn uống ngoài gia đình vẫn giữ nguyên), nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng lương thực, thực phẩm trong dịp Tết tăng cao nên kéo theo giá của các nhóm hàng này tăng như: giá gạo tăng 5,85%; giá thịt lợn tăng 7,84%, thịt chế biến tăng 3,91%, giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 4,95%, giá nhóm quả tươi, chế biến tăng 8,8%; tiếp theo nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,56% do việc mua sắm quần áo dịp Tết tăng; nhóm giao thông tăng 2,42% do giá nhiên liệu tăng 5,74% khi giá xăng, dầu được điều chỉnh tăng trong tháng (giá xăng tăng 5,89%; giá dầu diesel tăng 5,51%); nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,75%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,39%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,31%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,11%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng nhẹ 0,05%. Ba nhóm còn lại có chỉ số ổn định gồm: nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục.

CPI bình quân 02 tháng đầu năm 2024 tăng 3,91% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, có đến 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,57% (lương thực tăng 19,97%, thực phẩm tăng 3,92%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,48%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,4%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 4,18%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,89%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,14%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,73%; nhóm giao thông tăng 1,45%; nhóm giáo dục tăng 2,83%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng

4,54% và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,55%. Duy nhất nhóm bưu chính viễn thông giữ nguyên không biến động.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ: Chỉ số giá vàng tháng Hai tăng 1,1% so với tháng trước, tăng 2,78% so với tháng 12/2023 và tăng 16,49% so với cùng tháng năm 2023. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng này giảm 0,08% so với tháng 01/2024, tăng 0,84% so với tháng 12/2023 và tăng 3,41% so với tháng 02/2023. Bình quân 02 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 16,01%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,59%.

4.3. Xuất, nhập khẩu

Xuất khẩu: Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa toàn tỉnh trong tháng Hai ước thực hiện gần 271,6 triệu USD, tăng 17,7% so với tháng Hai năm 2023.

Trong 02 tháng đầu năm 2024, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa ước đạt trên 561,8 triệu USD, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn là: camera và linh kiện ước đạt 119,7 triệu USD; giày dép các loại 165,1 triệu USD; xi măng và clanke 95,5 triệu USD; quần áo các loại 59,2 triệu USD; linh kiện điện tử 21,5 triệu USD, linh kiện phụ tùng ô tô các loại 19,7 triệu USD...

Hai tháng đầu năm nay, một số mặt hàng có mức tăng khá so với cùng kỳ như: dừa, dừa chuột đóng hộp 799,3 tấn, tăng 22,5%; quần áo các loại 9.732,7 nghìn chiếc, tăng 28,6%; giày dép các loại 11,4 triệu đôi, tăng 29,5%; kính quang học 1.163,4 nghìn chiếc, gấp 7,8 lần; linh kiện điện tử 21,5 triệu USD, tăng 76,5%; phôi nhôm 4.305,0 tấn, gấp 2,2 lần; đồ chơi trẻ em 2.392,0 nghìn chiếc, tăng 72,6%; túi nhựa 513,1 tấn, gấp 5,4 lần... Tuy nhiên một số mặt hàng xuất khẩu vẫn giảm sút so với cùng kỳ như: nước dừa cô đặc 110 tấn, giảm 52,0%; camera và linh kiện 31,4 triệu sản phẩm, giảm 11,6%; phân ure 14,7 nghìn tấn, giảm 52,9%; thảm cỏ 15,9 nghìn m², giảm 12,2%.

Nhập khẩu: Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa trong tháng Hai ước thực hiện trên 261,6 triệu USD, tăng 33,1% so với tháng 02/2023. Trong 02 tháng tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt trên 530,5 triệu USD, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước. Trị giá các nhóm mặt hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn là: linh kiện điện tử 198,4 triệu USD; phụ liệu sản xuất giày, dép 101,8 triệu USD; linh kiện phụ tùng ô tô các loại 124,1 triệu USD; vải may mặc các loại 21,4 triệu USD; máy móc thiết bị 6,3 triệu USD.

4.4. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách: ước thực hiện trong tháng Hai đạt 5,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 35,9% so với tháng 02/2023 và luân chuyển gần 239,0 triệu lượt khách.km, tăng 40,3%. Tính chung 02 tháng đầu năm nay, khối lượng hành khách

vận chuyển thực hiện toàn tỉnh ước đạt trên 9,7 triệu lượt khách, tăng 24,2% và luân chuyển gần 455,9 triệu lượt khách.km, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 7,8 triệu lượt khách, tăng 29,5% và 448,5 triệu lượt khách.km, tăng 24,6%; vận tải đường thủy nội địa 1,9 triệu lượt khách, tăng 6,4% và 7,4 triệu lượt khách.km, tăng 4,8%.

Vận tải hàng hóa: trong tháng Hai, khối lượng hàng hóa vận chuyển toàn tỉnh ước thực hiện gần 16,8 triệu tấn, tăng 42,0% so với tháng 02/2023 và luân chuyển gần 2.237,8 triệu tấn.km, tăng 37,9%. Tính chung cả 02 tháng, khối lượng hàng hoá vận chuyển toàn tỉnh đạt trên 32,7 triệu tấn, tăng 35,9% và luân chuyển trên 4.381,3 triệu tấn.km, tăng 34,6% so với 02 tháng đầu năm 2023. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 11,5 triệu tấn, tăng 30,5% và 458,2 triệu tấn.km, tăng 18,8%; vận tải đường thủy nội địa 19,0 triệu tấn, tăng 37,8% và 2.708,7 triệu tấn.km, tăng 30,8%; vận tải biển 2,2 triệu tấn, tăng 50,9% và 1.214,4 triệu tấn.km, tăng 52,3%.

Doanh thu vận tải: doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh thực hiện trong tháng ước đạt trên 1.973,0 tỷ đồng, tăng 38,2% so với cùng tháng năm trước. Tính trong 02 tháng đầu năm, doanh hoạt động vận tải ước đạt gần 3.838,3 tỷ đồng, tăng 31,8% so với 02 tháng 2023. Trong đó phân theo loại hình vận tải: vận tải hành khách ước thực hiện 455,1 tỷ đồng, tăng 25,2%; vận tải hàng hóa 2.998,8 tỷ đồng, tăng 32,3%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải 358,9 tỷ đồng, tăng 38,5%; bưu chính chuyển phát 25,5 tỷ đồng, tăng 19,7%.

4.5. Du lịch

Tháng Hai năm nay là tháng có kỳ nghỉ tết Nguyên đán, thời tiết khá thuận lợi, thêm vào đó các địa phương, doanh nghiệp hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh chủ động phát huy thế mạnh, tích cực nâng cấp, bổ sung, xây dựng và làm mới sản phẩm du lịch nhằm gia tăng những trải nghiệm mới, tạo điểm nhấn để thu hút đông đảo du khách. Bên cạnh việc trang hoàng tiêu cảnh ngày xuân, các doanh nghiệp cũng triển khai các chương trình ưu đãi, tri ân đối với khách hàng như mở cửa miễn phí, giảm giá nhiều gói sản phẩm, dịch vụ để thu hút du khách. Do đó lượng khách đến các điểm du lịch trong tỉnh tăng khá so với cùng kỳ.

Ước tính số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng Hai đạt gần 1.919,5 nghìn lượt khách, tăng 56,3% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: khách trong nước 1.781,1 nghìn lượt, tăng 50,7%; khách quốc tế 138,4 nghìn lượt, gấp 2,9 lần. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 217,9 nghìn lượt khách, tăng 62,7%; số ngày khách lưu trú ước đạt 241,6 nghìn ngày khách, tăng 64,6%. Doanh thu du lịch trong tháng ước đạt trên 1.802,9 tỷ đồng, gấp 1,9 lần so với cùng tháng năm trước.

Tính chung hai tháng đầu năm nay, số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch ước đạt gần 2.714,5 nghìn lượt khách, tăng 16,6% so với hai tháng đầu năm 2023, chia ra: khách trong nước 2.487,0 nghìn lượt khách, tăng 11,1%; khách quốc tế 227,5 nghìn lượt, gấp 2,5 lần. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh hai tháng ước đạt 419,5 nghìn lượt khách, tăng 59,4%; số ngày khách lưu trú ước đạt 464,7 nghìn ngày khách, tăng 57,4%. Doanh thu du lịch hai tháng ước đạt trên 2.538,7 tỷ đồng, tăng 43,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu khách sạn 150,4 tỷ đồng, tăng 36,4%; doanh thu nhà hàng 1.149,0 tỷ đồng, tăng 19,2%.

5. Một số vấn đề xã hội

5.1. Văn hóa thông tin

Hoạt động Văn hóa - Thông tin trong tháng diễn ra với nhiều nội dung và hình thức phong phú, thiết thực, tạo không khí vui tươi, hướng tới kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và đón xuân Giáp Thìn 2024; tuyên truyền kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; công tác xây dựng Đảng và đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong năm 2023, nhiệm vụ năm 2024. Các hoạt động đa dạng như: kẻ vẽ pa nô, chăng treo khẩu hiệu, tổ chức văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, tổ chức triển lãm, Hội chợ hoa Xuân, trang bị hệ thống màn hình Led, cổng chào tại các trung tâm huyện, thành phố, tổ chức bắn pháo hoa đêm giao thừa Tết Nguyên đán tại trung tâm các huyện, thành phố: Ninh Bình, Tam Điệp, Nho Quan, Gia Viễn và Hoa Lư.

Trong tháng, Nhà hát Chèo của tỉnh tổ chức 20 buổi biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ nhân dân; Trung tâm Văn hóa tỉnh đã tổ chức 60 buổi chiếu phim lưu động phục vụ khán giả tại một số địa phương trong tỉnh; Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp và hướng dẫn 776 lượt khách tham quan; Thư viện tỉnh đã thực hiện luân chuyển 12.141 lượt sách, báo, tạp chí; phục vụ 9.925 lượt bạn đọc.

5.2. Thể dục, thể thao

Trong tháng tiếp tục duy trì đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích cho vận động viên các tuyến tại Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao, tổ chức các trận thi đấu trong khuôn khổ Giải Bóng đá hạng Nhất quốc gia trên SVĐ Ninh Bình, bên cạnh đó tổ chức các giải thể thao quần chúng phục vụ Nhân dân vui xuân, đón Tết như giải Vật dân tộc tỉnh Ninh Bình năm 2024; giải Bóng chuyền đầu Xuân 2024...

5.3. Y tế¹

Trong tháng, ngành Y tế đã chủ động trong công tác giám sát dịch bệnh tại các bệnh viện và cộng đồng, chuẩn bị đầy đủ cơ số thuốc, trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh mùa Đông Xuân; đẩy mạnh hoạt động y tế dự phòng, phòng chống bệnh truyền nhiễm, tăng cường giám sát để phát hiện kịp thời các bệnh dịch xuất hiện trong thời tiết giao mùa như: các bệnh liên quan đến đường hô hấp, tay chân miệng, sốt xuất huyết...; tổ chức tặng quà Tết cho các bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn và bệnh nhân nặng không thể về nhà ăn tết.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm làm 10 người nghi ngờ bị ngộ độc và 04 ca ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ; không có tử vong do ngộ độc thực phẩm; có 01 trường hợp mắc lỵ amip; 02 trường hợp mắc quai bị; 02 trường hợp mắc sốt rét; 01 trường hợp mắc tay chân miệng; 42 trường hợp mắc thủy đậu và 2 trường hợp viêm gan vi rút.

Công tác khám chữa bệnh luôn được quan tâm thực hiện: tại các cơ sở y tế trên địa bàn toàn tỉnh đã khám bệnh cho 93,0 nghìn lượt bệnh nhân; điều trị nội trú cho 15,0 nghìn lượt bệnh nhân; khám thai 4,8 nghìn lượt; điều trị phụ khoa 1,1 nghìn lượt; đặt dụng cụ tử cung 139 ca, triệt sản 02 ca.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: không phát hiện người nhiễm HIV mới, có 05 trường hợp tử vong do AIDS.

5.4. Giáo dục

Trong tháng, ngành Giáo dục và Đào tạo đã triển khai các nhiệm vụ trọng tâm theo đúng lịch trình, kế hoạch, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Các cơ sở giáo dục ổn định nề nếp chuyên môn, tổ chức các hoạt động giáo dục theo kế hoạch thời gian năm học; tổ chức đón tết Nguyên đán Giáp Thìn đảm bảo vui tươi, lành mạnh, tiết kiệm; trẻ mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên nghỉ Tết từ ngày 06/02/2024 đến hết ngày 14/02/2024 (tức ngày 27 tháng Chạp năm Quý Mão đến hết ngày mùng 05 tháng Giêng năm Giáp Thìn); tham gia và tổ chức các kỳ thi, cuộc thi an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế.

Kết quả Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2023-2024: có 71/82 học sinh đoạt giải, đạt tỷ lệ 86,6%, xếp thứ 6 toàn quốc, cao hơn 28,93% so với tỉ lệ đoạt giải của toàn quốc, đây là kết quả cao nhất từ trước tới nay, kể cả về chất lượng và tỷ lệ đoạt giải, có 2 học sinh môn Toán học và Tin học được lựa chọn tham gia đội dự tuyển Olympic Toán học, Tin học Quốc tế.

Hiện toàn ngành đang tích cực chuẩn bị các điều kiện tổ chức Lễ khai mạc Hội khỏe Phù đổng tỉnh lần thứ VIII năm 2024; Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 THCS cấp tỉnh; Hội thao môn học GDQPAN cấp tỉnh.

¹ Theo Báo cáo kết quả hoạt động y tế tháng 02/2024 của Sở y tế

5.5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội²

Công an tỉnh đã chủ động nắm chắc tình hình, bố trí lực lượng, phương tiện bảo vệ tuyệt đối các hoạt động, các mục tiêu bảo vệ, các địa bàn trọng điểm, các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng; có biện pháp phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và đối tượng chống đối, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, không để hình thành “điểm nóng” phức tạp về an ninh, trật tự.

Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, có phương án hạn chế tối đa tình trạng ùn tắc giao thông trước, trong và sau Tết. Phối hợp chặt chẽ với Sở Giao thông vận tải có phương án tổ chức, điều tiết, phân luồng, hướng dẫn giao thông; bố trí đủ lực lượng và phương tiện ứng trực trên các tuyến giao thông trọng điểm, giải tỏa kịp thời các điểm ùn tắc, không để ùn tắc kéo dài. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, nhất là liên quan đến sử dụng rượu, bia, chất cấm khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông.

Trong 7 ngày nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 (từ 08/02 đến 14/02), tình hình trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh luôn được đảm bảo an toàn, ổn định, không xảy ra tình trạng ùn tắc giao thông. Qua công tác tuần tra, kiểm soát, lực lượng chức năng toàn tỉnh đã xử lý 769 trường hợp vi phạm về trật tự an toàn giao thông, phạt tiền trên 2,9 tỷ đồng, tạm giữ 442 phương tiện; xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông làm 04 người chết, 02 người bị thương; phát hiện, xử lý 05 vụ đánh bạc với 27 đối tượng, thu giữ 41 triệu đồng; phát hiện, xử lý 03 vụ đốt pháo trái phép.

Tính từ 15/01/2024-14/02/2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 17 người, bị thương 09 người; phát hiện, xử lý 37 vụ phạm pháp hình sự với 86 đối tượng; 24 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 36 đối tượng; không xảy ra cháy, nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- VP đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các phòng Cơ quan Cục;
- Chi cục TK các huyện, khu vực;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Bùi Văn Đồng

² Số liệu về tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội là số liệu từ 15/01/2024 đến 14/02/2024

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 21/02/2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện kỳ này so với thực hiện cùng kỳ năm trước (%)
1. Gieo cấy lúa đông xuân (Ha)	39.078	36.370	93,1
2. Gieo trồng ngô (Ha)	874	984	112,6
3. Gieo trồng cây có củ (Ha)			
<i>Trong đó:</i>			
- Khoai lang	113	135	119,5
- Sắn	-	-	-
4. Gieo trồng cây công nghiệp (Ha)			
<i>Trong đó:</i>			
- Mía	-	-	-
- Lạc	1.421	1.473	103,7
5. Gieo trồng rau, đậu các loại (Ha)	1.763	1.592	90,3

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Chỉ số tháng 1/2024 so với tháng 1/2023	Chỉ số tháng 02/2024 so với tháng 01/2024	Chỉ số tháng 02/2024 so với tháng 02/2023	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 02/2024 so với 02 tháng 2023
Toàn ngành công nghiệp	110,74	83,06	94,64	102,81
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	166,96	75,35	111,72	137,70
Khai khoáng khác	166,96	75,35	111,72	137,70
Công nghiệp chế biến , chế tạo	109,55	83,48	93,03	101,36
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,80	97,70	125,16	119,15
Sản xuất đồ uống	91,79	90,55	98,11	94,69
Dệt	515,88	110,60	10,29	19,25
Sản xuất trang phục	124,55	92,25	130,48	127,33
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	152,01	78,89	96,36	121,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	140,95	80,55	107,30	123,65
In, sao chép bản ghi các loại	599,26	84,83	358,87	458,34
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	608,33	41,64	111,36	263,10
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	136,46	88,42	181,36	154,40
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,00	0,00	0,00	0,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119,80	76,01	70,84	92,26
Sản xuất kim loại	99,77	79,22	87,72	94,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,70	77,65	78,28	97,22
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	121,78	83,74	133,64	126,91
Sản xuất thiết bị điện	67,74	101,31	65,60	66,65
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	188,85	21,58	40,89	115,00
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	81,01	77,10	63,07	72,08
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,29	89,63	107,38	105,18
	1.559,95	82,54	1.655,60	1.601,80

	Chỉ số tháng 1/2024 so với tháng 1/2023	Chỉ số tháng 02/2024 so với tháng 01/2024	Chỉ số tháng 02/2024 so với tháng 02/2023	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 02/2024 so với 02 tháng 2023
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	163,06	100,00	326,12	217,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	144,01	70,35	183,72	158,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	144,01	70,35	183,72	158,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,96	99,81	103,38	104,66
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,45	99,70	101,08	102,74
Thoát nước và xử lý nước thải	120,06	100,00	135,92	127,50
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,47	100,62	121,09	119,26

3. Sản xuất công nghiệp

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 02	02 tháng
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm 2024	năm 2024
Đơn vị tính		năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
		2024	2024	2024	năm trước (%)	năm trước (%)
1. Giá trị sản xuất công nghiệp						
1.2. (Tính theo giá so sánh 2010)	Tr.đồng	8.637.607	7.268.857	15.906.464	96,6	104,9
- Công nghiệp khai khoáng	"	67.292	56.163	123.455	113,0	127,5
- Công nghiệp chế biến	"	8.444.120	7.109.749	15.553.869	96,0	104,3
- Sản xuất, PP điện, khí đốt	"	98.959	74.772	173.731	185,8	161,0
- Cung cấp nước, HĐ quản lý rác thải, nước thải	"	27.236	28.173	55.409	104,7	106,2
2. Sản phẩm chủ yếu						
- Đá các loại	1000 M3	371,5	281,5	653,0	111,4	136,5
- Ngô ngọt đóng hộp	Tấn	350,0	260,0	610,0	179,8	176,4
- Dứa đóng hộp	"	688,1	523,5	1.211,6	208,7	134,4
- Nước dứa tươi	1000 lít	500,0	400,0	900,0	181,8	191,5
- Thức ăn gia súc	Tấn	1.505,1	1.535,8	3.040,9	46,3	53,8
- Nước khoáng không có ga	1000 lít	347,0	330,0	677,0	133,1	125,8
- Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	134,0	148,2	282,2	0,0	1.085,4
- Quần, áo các loại	1000 cái	5.369,6	4.953,2	10.322,8	130,5	127,3
- Giày, dép các loại	1000 đôi	5.611,9	4.085,0	9.696,9	83,6	110,1
- Găng tay	1000 đôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	1000 M3	4,9	2,4	7,3	85,7	110,6
- Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái	4.682,7	3.392,3	8.075,0	51,7	59,2
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	5.085,5	5.209,5	10.295,0	108,6	125,8
- Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	80,3	48,6	128,9	108,7	171,0
- Phân Urê	1000 tấn	43,5	46,9	90,4	287,7	159,2
- Phân hỗn hợp (N, P, K)	1000 tấn	6,7	5,0	11,7	59,5	84,2
- Phân lân nung chảy	1000 tấn	25,4	11,6	37,0	100,9	160,9
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Kính nổi	1000 Tấn	33,3	31,3	64,6	108,7	106,3
- Xi măng và Clanke Pooclan	1000 tấn	483,2	337,1	820,3	74,9	85,2
+ Xi măng Pooclan đen	"	467,4	327,1	794,5	72,7	86,9
+ Clanke Pooclan	"	15,8	10,0	25,8	0,0	53,0
- Thép cán các loại	1000 Tấn	27,9	19,9	47,8	89,6	129,9
- Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	1000 Tấn	2,7	2,5	5,2	64,1	62,7

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 02	02 tháng
	Đơn vị tính	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm 2024	năm 2024
		năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
		2024	2024	2024	năm trước (%)	năm trước (%)
- Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	17,9	12,0	29,9	142,9	147,3
- Cấu kiện tháp, cột bằng sắt, thép bất chéo nhau	Tấn	0,0	0,0	0,0	0,0	-
- Linh kiện điện tử	Triệu cái	8,8	7,0	15,8	87,5	104,6
- Modul camera	Triệu cái	18,3	18,7	37,0	102,2	103,4
- Tai nghe điện thoại di động	1000 cái	58,1	50,0	108,1	16,3	12,1
- Kính máy ảnh	1000 cái	133,7	200,0	333,7	236,1	223,8
- Ấc quy điện bằng axit- chì dùng để khởi động cơ pittong	1000 Kwh	60,0	0,0	60,0	0,0	86,7
- Xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên	Chiếc	3.309,0	2.573,0	5.882,0	63,1	69,9
- Xe ô tô chở hàng hóa	Chiếc	665,0	559,0	1.224,0	78,7	78,1
- Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	1000 Chiếc	17,3	12,4	29,7	59,9	74,8
- Cản gạt nước ô tô	1000 cái	512,0	491,6	1.003,6	91,5	94,0
- Bàn, tủ bằng gỗ	Chiếc	6.995,0	6.660,0	13.655,0	165,4	123,3
- Búp bê	1000 con	12.900,0	10.000,0	22.900,0	65,9	70,0
- Đồ chơi hình con vật	1000 con	2.201,8	2.486,5	4.688,3	363,6	281,0
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	Triệu cái	22,4	10,0	32,4	66,2	109,8
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	66,4	42,3	108,7	542,3	207,0
- Điện thương phẩm	Tr.Kwh	213,3	173,8	387,1	97,4	115,8
- Nước máy thương phẩm	Ngh.m3	2.458,0	2.450,6	4.908,6	104,8	104,3

4. Vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Ước tính	Ước tính
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2024	2024	2024	năm trước (%)	năm trước (%)
Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn	2.593.571	2.186.543	4.780.114	96,7	104,9
A- Vốn nhà nước	469.183	294.055	763.238	81,2	88,3
1. Vốn ngân sách Nhà nước	445.130	276.175	721.305	80,1	86,1
- Ngân sách TW quản lý	8.600	7.899	16.499	72,5	101,8
- Ngân sách Địa phương QL	436.530	268.276	704.806	80,3	85,8
2. Vốn tín dụng	-	-	-	-	-
- Vốn tín dụng ưu đãi	-	-	-	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-
3. Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của DN nhà nước	22.453	16.680	39.133	95,9	147,6
5. Vốn khác	1.600	1.200	2.800	-	-
B- Vốn ngoài nhà nước	1.977.800	1.792.729	3.770.529	98,6	107,4
1. Vốn của tổ chức, DN ngoài NN	846.225	782.040	1.628.265	91,0	101,6
2. Vốn trong dân cư	1.131.575	1.010.689	2.142.264	105,3	112,3
C- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	146.588	99.759	246.347	122,8	135,3

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.260.209	7.215.511	14.475.720	143,0	140,3
Lương thực, thực phẩm	2.531.125	3.055.836	5.586.961	168,1	149,5
Hàng may mặc	361.273	416.178	777.451	175,0	157,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	633.551	637.365	1.270.916	135,6	131,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	40.065	41.906	81.971	167,0	159,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.723.533	1.285.236	3.008.769	117,5	135,3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	622.015	421.511	1.043.526	89,5	107,5
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	107.005	87.897	194.902	94,5	102,0
Xăng, dầu các loại	699.008	706.670	1.405.678	155,4	153,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	56.529	59.727	116.256	146,8	142,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	73.420	76.415	149.835	130,5	132,6
Hàng hóa khác	97.739	103.865	201.604	163,5	155,0
Doanh thu sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	314.946	322.905	637.851	147,8	143,0

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và một số ngành dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	725.950	800.747	1.526.697	141,6	135,0
Dịch vụ lưu trú	80.089	88.795	168.884	152,1	151,3
Dịch vụ ăn uống	645.861	711.952	1.357.813	140,4	133,2
Du lịch lữ hành	6.171	8.737	14.908	1.164,9	1.183,2
Một số ngành dịch vụ khác	503.651	510.555	1.014.206	114,2	110,2

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với:				Chỉ số giá bình quân 02 tháng 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	
	2019	năm trước	năm trước	trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,06	104,51	101,64	101,45	103,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,11	106,40	102,70	102,67	104,57
<i>Trong đó:</i> Lương thực	142,61	121,35	106,71	103,70	119,97
Thực phẩm	123,60	106,55	103,13	103,52	103,92
Ăn uống ngoài gia đình	110,89	100,40	100,00	100,00	100,48
Đồ uống và thuốc lá	106,37	102,49	100,44	100,31	102,40
May mặc, mũ nón và giày dép	114,22	105,50	102,79	102,56	104,18
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	122,20	103,09	101,32	100,75	103,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,28	101,16	100,17	100,05	101,14
Thuốc và dịch vụ y tế	112,92	108,73	100,00	100,00	108,73
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	112,44	110,58	100,00	100,00	110,58
Giao thông	111,28	101,55	102,76	102,42	101,45
Bưu chính viễn thông	99,69	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	113,74	102,83	100,00	100,00	102,83
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	110,76	102,95	100,00	100,00	102,95
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,13	104,57	100,11	100,11	104,54
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,94	106,70	100,86	100,39	106,55
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	166,54	116,49	102,78	101,10	116,01
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,40	103,41	100,84	99,92	103,59

8. Hàng hóa xuất khẩu

	Thực hiện tháng 1 năm 2024		Ước tính tháng 02/2024		Cộng dồn đến ước thực hiện tháng 02/2024		So với cùng kỳ năm trước (%)			
							Tháng 02 năm 2024		02 tháng năm 2024	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		290.241,5		271.586,0		561.827,4		117,7		128,8
Mặt hàng chủ yếu										
Dừa, dừa chuột đóng hộp (tấn)	372,3	291,7	427,0	380,4	799,3	672,1	291,1	309,0	122,5	110,3
Nước dừa cô đặc (tấn)	-	-	110,0	196,9	110,0	196,9	100,0	88,7	48,0	43,8
Túi nhựa (Tấn)	266,3	369,6	246,8	343,7	513,1	713,3	591,8	595,7	540,1	542,4
Quần áo các loại (Ng.chiếc)	5.069,8	30.728,0	4.662,9	28.426,8	9.732,7	59.154,8	116,3	154,5	128,6	154,4
Thảm cói (Ng.m2)	7,6	45,4	8,3	49,0	15,9	94,4	74,3	84,8	87,8	100,1
Sản phẩm cói khác (Nghìn Sp)	99,3	181,7	70,9	125,0	170,3	306,7	61,6	81,9	109,8	110,6
Hàng thêu ren (Nghìn chiếc)	4,1	46,1	7,6	66,9	11,7	113,0	150,2	327,9	114,5	120,7
Xi măng+Clanke (Nghìn tấn)	1.335,8	52.997,3	1.089,8	42.545,0	2.425,6	95.542,3	74,9	68,1	100,2	92,7
Găng tay các loại (Nghìn đôi)	-	-	-	-	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Giày dép các loại (Nghìn đôi)	5.864,4	84.007,3	5.558,0	81.077,0	11.422,4	165.084,3	113,0	133,8	129,5	153,5
Camera và linh kiện (Ngh.sp)	15.864,0	60.334,0	15.509,0	59.368,0	31.373,0	119.702,0	90,4	105,7	88,4	102,4
Kính quang học (Ngh.chiếc)	661,4	575,4	502,0	437,3	1.163,4	1.012,7	592,9	596,6	780,1	782,0
Linh kiện điện tử (Ngh.USD)	-	12.186,7	-	9.289,3	0,0	21.476,0		141,9		176,5
Phôi nhôm (Tấn)	2.005,0	5.054,0	2.300,0	5.826,0	4.305,0	10.880,0	165,9	156,6	217,0	204,3
Đồ chơi trẻ em (Ng.chiếc)	1.216,0	3.754,2	1.176,0	3.603,0	2.392,0	7.357,2	229,5	236,8	172,6	166,3
Phân U Rê (Tấn)	6.000,0	2.220,0	8.700,0	3.379,5	14.700,0	5.599,5	174,0	173,3	47,1	41,2
Gỗ ván các loại (ngh.USD)		795,6		650,0		1.445,6	-	107,7	-	109,2
Thủy tinh dạng khác (ngh.chiế)	-	-	-	-	0,0	0,0	-	-	-	-
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		9.656,1		10.046,6		19.702,7	-	199,8	-	215,8

9. Hàng hóa nhập khẩu

	Thực hiện tháng 01 năm 2024		Ước tính tháng 02/2024		Cộng dồn đến ước thực hiện tháng 02/2024		So với cùng kỳ năm trước (%)			
							Tháng 02 năm 2024		02 tháng năm 2024	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		268.901,2		261.632,2		530.533,4		133,1		114,2
Mặt hàng chủ yếu										
Vải may mặc (Ng.mét)	6.638,4	11.337,5	5.795,1	10.096,4	12.433,5	21.433,9	173,1	186,3	150,2	153,6
Phụ liệu may		83,6		85,0		168,6	0,0	42,2		79,9
Ô tô (Chiếc)	54,0	3.182,7	39,0	2.282,0	93,0	5.464,7	3,0	11,0	4	13,5
Máy móc thiết bị		2.097,8		4.167,5		6.265,3		159,7		125,7
Linh kiện điện tử		98.868,1		99.562,3		198.430,4		186,8	-	169,9
Phụ liệu sản xuất giấy, dép		51.928,9		49.869,9		101.798,8		166,1		153,7
Phế liệu sắt thép (tấn)	48,0	92,0	250,0	479,2	298,0	571,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		63.848,9		60.212,4		124.061,3		82,7		67,2
								0,0		0,0

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.865.236	1.973.038	3.838.274	138,2	131,8
Vận tải hành khách	216.842	238.290	455.132	139,6	125,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	15.291	16.556	31.847	104,3	106,2
Đường bộ	201.551	221.734	423.285	143,2	126,9
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.461.343	1.537.432	2.998.775	137,7	132,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	227.927	235.540	463.467	151,7	152,5
Đường thủy nội địa	729.622	766.274	1.495.896	136,2	132,6
Đường bộ	503.794	535.618	1.039.412	134,4	124,4
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	174.798	184.120	358.918	141,9	138,5
Bưu chính chuyển phát	12.253	13.196	25.449	126,7	119,7

11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2024	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.635	5.087	9.722	135,9	124,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	912	988	1.900	104,4	106,4
Đường bộ	3.723	4.099	7.822	146,5	129,5
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	216.896	238.997	455.893	140,3	124,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.548	3.839	7.387	102,8	104,8
Đường bộ	213.348	235.158	448.506	141,1	124,6
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	15.919	16.781	32.700	142,0	135,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	1.108	1.133	2.241	149,3	150,9
Đường thủy nội địa	9.260	9.752	19.012	141,5	137,8
Đường bộ	5.551	5.896	11.447	141,5	130,5
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	2.143.561	2.237.781	4.381.342	137,9	134,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	597.475	616.953	1.214.428	151,5	152,3
Đường thủy nội địa	1.321.347	1.387.352	2.708.699	134,4	130,8
Đường bộ	224.739	233.476	458.215	127,8	118,8
Hàng không	-	-	-	-	-

12. Du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 1 năm 2024	tháng 02 năm 2024	02 tháng năm 2024	Tháng 02 năm 2024	02 tháng năm 2024
1- Doanh thu	Tr. đồng	735.787	1.802.949	2.538.736	194,9	143,2
+ Doanh thu khách sạn	"	68.423	81.944	150.367	148,7	136,4
+ Doanh thu nhà hàng	"	445.510	703.500	1.149.010	140,1	119,2
+ Vận chuyển khách du lịch	"	78.191	236.443	314.634	211,2	150,8
+ Bán hàng cho khách du lịch	"	46.500	285.423	331.923	312,4	190,3
+ Dịch vụ khác	"	97.163	495.639	592.802	301,2	187,9
2- Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	794.981	1.919.498	2.714.479	156,3	116,6
Khách trong nước	"	705.956	1.781.052	2.487.008	150,7	111,1
Khách quốc tế	"	89.025	138.446	227.471	294,5	252,1
3- Số lượt khách lưu trú	"	201.646	217.862	419.508	162,7	159,4
4- Số ngày khách lưu trú	Ngày	223.184	241.562	464.746	164,6	157,4

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo^(*)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	43	104,8	169,2	130,3
Đường bộ	22	41	115,8	169,2	124,2
Đường sắt	-	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	17	26	188,9	188,9	113,0
Đường bộ	17	25	212,5	188,9	108,7
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	9	29	45,0	128,6	145,0
Đường bộ	9	28	47,4	128,6	140,0
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	-	-	50,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

(*) Số liệu trong tháng tính từ 15/01/2023 đến 14/02/2023